

Bản án số: 08/2024/DS-PT

Ngày: 22-03-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Đoàn

- Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc

Bà Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung – Thư ký TAND tỉnh Hoà Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Ông Phạm Văn Minh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 05/2024/TLPT – DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hoà Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Như T, sinh năm 1957;

Trú tại: Tiểu khu Liên Phương, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hòa Bình. Có mặt;

2. Bị đơn: chị Bàn Thị E, sinh năm 1985.

Trú tại: Tiểu khu D, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Như T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nội dung thể hiện như sau:

- Nguyên đơn ông Phạm Như T trình bày như sau:

Vào cuối Tháng 12 năm 2017 ông có gặp chị Bàn Thị E, địa chỉ: xóm D, xã Tu Lý (cũ), nay là tiểu khu D, thị trấn G, huyện G trong lần đi hát Karaoke với bạn. Sau đó quen biết và chị E mời vào nhà chơi, thấy hoàn cảnh gia đình rất

khó khăn nhà chỉ mới trát tường không sơn, không có cánh cửa chỉ che bằng phen liếp chưa trát hè xung quanh. Chị Lua có đề nghị ông T cho vay ít tiền làm quán hát mở tại nhà rồi trả dần và thỏa thuận lãi xuất theo lãi xuất ngân hàng. Sau đó ông T có cho chị Lua vay tiền để vừa sửa nhà vừa làm tường rào quán hát, mua sắm đồ dùng bàn ghế, ti vi, tạo công ăn việc làm có phần thu nhập nuôi gia đình hàng tháng có tích lũy để trả dần gốc và lãi và trả nợ ngân hàng. Sau đó, ông T đã chuyển tiền cho chị E theo chứng từ qua đường bưu điện **và qua hình thức hợp đồng, cụ thể:**

Giấy chuyển tiền Ngày 28/2/2018: $50.000.000đ \times 0,58\% \times 50 \text{ tháng} = 14.500.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 06/4/2018: $100.000.000đ \times 0,58\% \times 48 \text{ tháng} = 27.840.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 06/4/2018: $100.000.000đ \times 0,58\% \times 48 \text{ tháng} = 27.840.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 27/4/2018: $70.000.000đ \times 0,58\% \times 48 \text{ tháng} = 19.488.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 24/7/2018: $50.000.000đ \times 0,58\% \times 45 \text{ tháng} = 13.050.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 24/7/2018: $100.000.000đ \times 0,58\% \times 45 \text{ tháng} = 26.100.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 24/7/2018: $100.000.000đ \times 0,58\% \times 45 \text{ tháng} = 26.100.000đ$

Giấy chuyển tiền Ngày 11/12/2018: $15.000.000đ \times 0,58\% \times 41 \text{ tháng} = 3.567.000đ$

Giấy biên nhận tiền Ngày 01/12/2018: $42.000.000đ \times 0,58\% \times 41 \text{ tháng} = 9.987.000đ$

Tiền mua bàn ghế ngày 10/12/2018: $18.000.000 \times 0,58\% \times 41 \text{ tháng} = 4.280.400đ$

Hợp đồng vay tiền Ngày 15/1/2019: $47.000.000đ \times 0,58\% \times 40 \text{ tháng} = 10.904.000đ$

Hợp đồng vay tiền Ngày 31/10/2019: $140.000.000đ \times 0,58\% \times 30 \text{ tháng} = 24.360.000đ$

Hợp đồng vay tiền Ngày 01/7/2020: $112.000.000đ \times 0,58\% \times 22 \text{ tháng} = 14.291.000đ$

Tổng số tiền **ông Phạm Như T cho chị Bàn Thị E vay** là: **944.000.000đ** (chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng) theo thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng nông nghiệp cho doanh nghiệp vay là 7%/ năm (tức là 0,58%/tháng). Tính

lãi suất từ ngày chuyển tiền đến ngày 30/4/2022 tổng số tiền lãi cho tất cả các lần chuyển tiền là **222.307.000đ**(*hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm linh bảy nghìn đồng*). Tổng số tiền nợ gốc và lãi là **1.166.307.000đ**(*Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm linh bảy nghìn đồng*)

Sau đó, ông T cũng đã nhắc nợ để chị E thu xếp trả dần để ông T còn trả nợ ngân hàng nhưng đến lúc làm ăn cũng gặp khó khăn đồng thời ông T cũng đã ly hôn, gia đình có một mình nên chị E liên tục nhận tin thông cảm nợ cũ và đòi vay thêm một số tiền để trả chi phí hoạt động mở điện thờ tâm linh. **Do tin tưởng nên ông T tiếp tục cho chị E vay tiền nhiều lần bằng tiền mặt, cụ thể:**

Năm 2019:

Hai bộ bàn ghế = 4.500.000đ

Chữa xương Viện 4 lần = 15.000.000đ

Cho Lập Vay = 5.000.000đ

Sửa cửa sổ nhà = 4.000.000đ

Trả nốt tiền vật liệu xây chuồng lợn = 30.000.000đ

Trả lãi ngân hàng nghèo = 5.000.000đ

Mua ngô + gà = 3.000.000đ

Mua đôi lợn giống Hào Lý = 3.000.000đ

13/11/2019 Trả đi thăm mỹ Hà Nội = 8.000.000đ

Tháng 8/2020:

Đào ao ở quê Ngủ = 12.000.000đ

Mua tủ đứng = 5.000.000đ

Mua chỉ vàng = 4.700.000đ

Sửa xe máy = 1. 000.000đ

Đi chụp xương viện K = 3.000.000đ

Mua áo rét = 2.600.000đ

Mua gà giống = 3.000.000đ

Mua sách học cho con = 1.000.000đ

Tiền làm lễ điện thờ = 32.000. 000đ

Tháng 10/2020:

Mua tôn làm phòng nhân viên = 1.500.000đ

Tiền làm tên của Công = 2.500.000đ

Ông đi bó chân = 4.000.000đ

Trả tiền ngô bác Linh = 2.000.000đ

Mua gà giống = 3.000.000đ

Trả đi để thuê = 3.000.000đ

Tháng 11/2020:

Nộp tiền học phí+ Sách = 10.000.000đ

Đi khám viện G = 1.500.000đ

Đi khám = 2.000.000đ

Trả nợ Thùy = 2.000.000đ

Đưa ông đi viện = 2.000.000đ

Đưa mua xe điện = 7.000.000đ

Tháng 1+2/2021:

Đưa mua xe máy = 20.000.000đ

Trả vay ông bà = 15.000.000đ

Trả Quý làm cửa điện = 4.000.000đ

Trả ngô Linh = 2.000.000đ

Trả nợ cũ Hội máy xúc = 10,000,000đ

Trả mua lợn giống Hảo = 4.000.000đ

Tiền ăn tết = 5.000.000đ

Trả nợ Thùy = 3.000.000đ

Phân ngô giống thuốc = 2.100.000đ

Ngày 29/3/2022 trả lãi ngân hàng = 3.500.000đ

Ngày 0/02/2022: trả nợ Ngân = 10.000.000đ

Ngày 17/02/2022 Quần áo hầu = 1.000.000đ

Ngày 18/02/2022 ứng lễ = 5.000.000đ, xe đi lễ = 1.000.000đ

Ngày 20/02/2022 trả nợ Thủy = 4.000.000đ

Ngày 22/02/2022 đi cấp lệnh cúng = 9.000.000đ

Ngày 14/3/2022 cúng Bé đỏ = 9.000.000đ

Ngày 31/3/2022 cúng việc cho Cún = 8.000.000đ

Ngày 25/4/2022 trả nợ nóng vay lãi làm đồng hầu = 50.000.000đ

Ngày 06/5/2022 đưa tiền thu trợ = 2.000.000đ

Ngày 09/5/2022 trả cô Năm 5.000.000đ

Ngày 03/6/2022 trả lãi vay 1.500.000đ

Ngày 06/6/2022 trả lãi vay ngân hàng G = 3.500.000đ

Ngày 30/6/2022 trả vay lãi Cao Sơn + nhà Hảo Hoạt = 60.000.000đ

Ngày 07/7/2022 đưa E cúng tạ sắm lễ = 6.000.000đ

Tổng số tiền là 452.930.000đ (Bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng). Số tiền này ông T không yêu cầu chị Bàn Thị E trả lại.

Tổng số tiền ông T yêu cầu chị Bàn Thị E phải trả cho ông T là **1.619.237.000đ** (một tỷ sáu trăm mười chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

- Bị đơn chị Bàn Thị E trình bày như sau:

Tại bản tự khai ngày 28/02/2023 chị E trình bày: Vào khoảng cuối năm 2017 chị có gặp và có qua lại với ông Phạm Như T, sinh năm 1957. Trong quá trình qua lại với nhau, ông T có công khai với gia đình và coi chị E là vợ hai của ông. Ông T đã về nhà, sinh sống cùng chị E. Những lần gửi tiền qua bưu điện là tiền ông T gửi cho mẹ con chị để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Đến năm 2022 chị E và ông T không chung sống với nhau nữa nên ông T làm đơn khởi kiện chị có vay mượn tiền. Nay chị E không đồng ý vì trong khi chung sống với nhau số tiền đó là tiền chi tiêu, ăn uống sinh hoạt chung, chị E không vay mượn.

Tại biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hoà giải (lần thứ nhất) ngày 03/3/2023 tại Tòa án cấp sơ thẩm: Chị E khẳng định mình không ký vào hợp đồng vay tiền nào cả. Chị không nhắn tin cho ông T qua zalo bằng nick “Mây Trời”. Về các giấy biên nhận chuyển tiền qua bưu điện, chị E được nhận 02 lần còn ông T cung cấp 08 giấy chuyển tiền là không đúng. Chị E khai rằng số tiền ông T nói là cho vay thực tế là tiền sinh hoạt phí trong thời gian cả hai chung sống với nhau. Về Hợp đồng vay nợ mà ông T cung cấp, chị E chỉ thừa nhận chữ ký, điểm chỉ trong hợp đồng vay ngày 31/10/2019 là của chị E. Ông T yêu cầu đòi nợ thì chị E chỉ đồng ý trả số tiền 140.000.000đ đã vay trong hợp đồng vay đó. Còn số tiền trong hai hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 và ngày 15/01/2019 ông T khởi kiện chị E không đồng ý trả vì không phải chữ ký của chị E. Chị E cũng thừa nhận có hai lần nhận tiền qua đường bưu điện là ngày 27/4/2018 với số tiền 70.000.000đ và ngày 11/12/2018 với số tiền 15.000.000đ là chị E gọi điện bảo ông T gửi tiền trả tiền thợ xây phòng hát, ông T bảo đầu tư cho chị E để mở phòng hát chứ không nói là cho vay.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông T đã có đơn đề nghị trung cầu giám định chữ ký đối với chữ ký của chị E trong hai hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 và ngày 15/01/2019. Tại Kết luận giám định số 176/KL-KTHS, ngày 06/5/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận: “Chữ ký, chữ viết đứng tên Bàn Thị E dưới mục Đại diện bên B **trên** Hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 (ký hiệu A1) và dưới mục Đại diện bên vay **trên** Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019 (ký hiệu A2) với chữ ký, chữ viết của Bàn Thị E trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra”.

Sau khi có Kết luận giám định, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và **hoà giải (lần thứ hai)** ngày 07/9/2023. Tuy nhiên, chị E vắng mặt không có lý do.

Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đối với ông Đinh Hồng Đàm – Trưởng tiểu khu D, thị trấn G như sau:

Chị Bàn Thị E, sinh năm 1985, hiện trú tại tiểu khu D, thị trấn G, huyện G hiện tại chị E đi làm ăn xa, không biết là chị E làm gì, ở đâu. Việc chị E có vay tiền ông Phạm Như T như thế nào tôi không biết. Trước đây, khoảng năm 2018 tôi có thấy ông T thỉnh thoảng qua lại với chị E nhưng không biết việc ông T và chị E có chung sống với nhau hay không và tình cảm như thế nào.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Bưu cục cấp 2 huyện G. chị Xa Thị Hồng Nhung – Trưởng bưu cục cho biết:

Việc ông Phạm Như T chuyển tiền cho chị Bàn Thị E trong khoảng thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 12/2018 là có thật. Trong ngày 28/02/2018 chị E có đến nhận tiền một lần, ngày 06/4/2018 chị E đến nhận tiền 02 lần với tổng số tiền 200.000.000đ, ngày 27/4/2018 chị E đến nhận số tiền 70.000.000đ, ngày 24/7/2018 chị E có đến nhận tiền 03 lần với tổng số tiền là 250.000.000đ và ngày 11/12/2018 chị E có đến bưu cục nhận số tiền 15.000.000đ. Tất cả các lần trên chị E đều nhận tiền do ông Phạm Như T gửi tiền. Tuy nhiên, những lần gửi tiền này ông T đều không ghi nội dung gửi là gì, chỉ chuyển tiền và không ghi nội dung do vậy không biết việc ông T chuyển tiền cho chị E với mục đích gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS - ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hòa Bình Quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, Điều 93, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116; Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Như T. Buộc bị đơn chị Bàn Thị E phải trả cho nguyên đơn Phạm Như T số tiền đã vay là 299.000.000đ và tiền lãi là 49.555.000đ, tổng cộng là 348.555.000đ (*Ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản

tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Như T đối với số tiền 1.270.682.000đ (*một tỉ hai trăm bảy mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*)

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí giám định chữ ký, về án phí, về quyền kháng cáo và về quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, Nguyên đơn ông Phạm Như T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 02/2023/DS – ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hòa Bình với nội dung sau: Không chấp nhận nội dung Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên xử bác yêu cầu của ông trong việc đòi lại số tiền gốc và lãi ông đã cho Bàn Thị E vay chuyển qua dịch vụ bưu điện là 645.000.000 đồng, cùng số tiền 452.430.000 đồng mà Bàn Thị E vay ông để xây phòng hát và chi dùng khác, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc Bàn Thị E trả ông tiền gốc và lãi mà Bàn Thị E đã vay ông các lần cụ thể: Số tiền vay chuyển qua Bưu điện là 645.000.000 đồng; số tiền vay xây phòng hát Karaoke và chi dùng khác là 452.430.000 đồng; hoàn trả cho ông 01 xe mô tô và 01 xe máy điện Bàn Thị E đã mượn sử dụng.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của chị Bàn Thị E, ông Đinh Hồng Đàm – Trưởng tiểu khu D, thị trấn G cung cấp sự việc như sau: Chị Bàn Thị E, sinh năm 1985, hiện Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại tiểu khu D, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hòa Bình, Chị E đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà, tôi có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đạt cho chị Bàn Thị E nhưng do hiện tại chị E đi làm ăn xa, không có nhà nên không thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho chị E, tôi cùng cán bộ Tòa án tiến hành niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi cư trú của chị E theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Như T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Phạm Như T là có căn cứ để chấp nhận một phần, đề nghị Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hòa Bình, cụ thể: Buộc chị Bàn Thị E phải trả cho ông Phạm Như T số tiền vay được ông T chuyển qua Bưu điện là 585.000.000 đồng, không chấp nhận khoản tiền lãi đối với số tiền vay này, đồng thời không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Phạm Như T về việc yêu cầu chị Bàn Thị E phải trả cho ông số tiền ông tự kê khai và 01 xe mô tô, 01 xe máy điện đã qua sử dụng, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Sửa án phí sơ thẩm do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Như T đề ngày 03/01/2023 được gửi đến Tòa án trong thời gian luật định và hợp lệ, cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành: Thông báo về việc thụ lý vụ án phúc thẩm số 05/TLPT-DS ngày 31/01/2024, Quyết định **đưa vụ án ra** xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 03 năm 2024. Do chị Bàn Thị E không có mặt tại địa phương tại Tiểu khu D – thị trấn G – huyện G – tỉnh Hòa Bình, chị E đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà, nên Tòa án không thể tổng đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng trên cho chị E theo quy định tại Điều 177 và Điều 178 Bộ luật tố tụng dân sự. Do không thể tổng đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng cho chị E nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên Tòa hôm nay, chị Bàn Thị E không kháng cáo nhưng là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án.

Nguyên đơn ông T khai: Cuối tháng 12/2017, ông T có quen chị Bàn Thị E, chị E có vay của ông một khoản tiền để mở quán hát tại nhà, hai bên có thỏa thuận trả lãi theo lãi suất của ngân hàng (lãi suất Doanh nghiệp 7%/năm), số tiền ông Phạm Như T đã cho chị Bàn Thị E vay được thực hiện thông qua các hình thức chứng từ chuyển tiền qua đường Bưu điện, các hợp đồng vay tiền, ngoài ra

ông T còn nhiều lần cho chị E vay tiền mặt để chi phí cho sinh hoạt hàng ngày được thể hiện bằng bảng kê ghi chép tay của ông T, cụ thể như sau:

- Trong năm 2018, ông T đã thực hiện việc chuyển tiền qua đường Bưu điện cho chị E vay thể hiện bằng (08 giấy chuyển tiền) với tổng số tiền là 585.000.000đ (*năm trăm tám mươi lăm triệu đồng*), cho chị E vay thể hiện qua giấy biên nhận tiền ngày 01/12/2018: 42 triệu đồng và tiền mua bàn ghế ngày 10/12/2018: 18 triệu đồng. Tổng 645.000.000 đồng.

- Vay tiền qua hình thức có ký kết 03 hợp đồng vay tiền với tổng số tiền 299.000.000đ (*hai trăm chín mươi chín triệu đồng*), Hợp đồng không thoả thuận thời hạn trả nợ, với lãi suất 7%/năm.

Ông T yêu cầu chị E trả số tiền gốc: 645.000.000 đồng + 299.000.000đ = 944.000.000đ và lãi 222.307.000đ (*hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm linh bảy triệu đồng*), có bảng kê chi tiết cách tính lãi kèm theo các khoản tiền.

- Số tiền vay theo bảng kê chi phí vay trong sinh hoạt hàng ngày được ông T ghi chép bằng tay (mở điện thờ tâm linh; chi phí mua sắm sinh hoạt hàng ngày) là 452.930.000đ (*bốn trăm năm mươi hai nghìn chín trăm ba mươi nghìn đồng*), số tiền này ông T không yêu cầu tính lãi.

Do nhiều lần ông T yêu cầu chị E trả nợ nhưng chị E không trả nên ông T khởi kiện ra Toà án nhân dân huyện G yêu cầu chị E trả nợ với số tiền gốc là **1.396.930.000đ** (*một tỷ ba trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh đến ngày 30/4/2022 là **222.307.000đ**. Tổng số tiền ông T yêu cầu chị Bàn Thị E trả là: **1.619.237.000đ** (*một tỷ sáu trăm mười chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Bị đơn chị Bàn Thị E không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chị Bàn Thị E thừa nhận chữ ký và điểm chỉ trong Hợp đồng vay tiền ngày 31/10/2019 với số tiền vay 140.000.000đ (chỉ nhận trả số tiền nợ theo hợp đồng này). Còn không đồng ý trả các số tiền còn lại vì không phải chữ ký của chị. Các giấy chuyển tiền qua bưu điện chị E cũng chỉ nhận được 02 lần vào ngày 27/4/2018 số tiền 70.000.000đ và ngày 11/12/2018 với số tiền 15.000.000đ (đây là tiền chị E gọi điện bảo ông T gửi tiền để trả tiền thợ xây phòng hát, ông T bảo đầu tư cho chị E để ở nhà quản lý phòng hát).

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông T cung cấp (làm căn cứ yêu cầu trả nợ gồm 03 Hợp đồng vay tiền (bản gốc); 01 bảng kê chi phí trả tiền sinh hoạt bằng chữ viết tay; 08 giấy chuyển tiền qua đường bưu điện; giấy tờ chuyển nhượng mua bán xe mô tô, xe máy điện; hoá đơn mua bán điện thoại; giấy biên nhận trả tiền công xây dựng).

Tại Kết luận giám định số 176/KL-KTHS, ngày 06/5/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận: “*Chữ ký, chữ viết đứng tên Bàn*

Thị E dưới mục Đại diện bên B **trên** Hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 (ký hiệu A1) và dưới mục Đại diện bên vay **trên** Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019 (ký hiệu A2) với chữ ký, chữ viết của Bà Thị E trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra”.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Như T:

*** Đối với kháng cáo của ông Phạm Như T về việc “Không chấp nhận nội dung của bản án sơ thẩm đã tuyên xử bác yêu cầu của ông trong việc đòi lại số tiền gốc và lãi ông đã cho Bà Thị E vay chuyển qua dịch vụ bưu điện là 645.000.000 đồng (gồm 585 triệu đồng chuyển qua đường bưu điện và tổng 60 triệu đồng theo 02 giấy nhận tiền), ông yêu cầu Tòa án buộc chị Bà Thị E trả ông số tiền gốc 645.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính đến ngày 30/4/2022”. Xét thấy:**

- Đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chị E trả tiền gốc 585 triệu đồng chuyển qua đường Bưu điện và lãi số tiền này:

Tại Biên bản xác minh ngày 18/10/2023 tại Bưu điện huyện G xác nhận: Việc ông Phạm Như T chuyển tiền cho chị Bà Thị E trong khoảng thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 12/2018 (08 lần) với tổng số tiền 585 triệu đồng là có thật. Tất cả các lần trên chị E đều nhận tiền do ông Phạm Như T gửi tiền. Tuy nhiên những lần gửi tiền này ông T đều không ghi nội dung. Theo lời khai của chị E thì số tiền này ông T chuyển cho chị là để chị chi tiêu ăn uống, sinh hoạt vì ông T cùng chung sống với chị trong thời gian này. Tuy vậy, chị E không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là số tiền ông T gửi để chị chi tiêu cho việc ăn uống, sinh hoạt chung. Đối với lời khai của ông Phạm Như T khai nhận do quen biết nên ông đã cho chị E vay tiền rất nhiều lần, trong đó có 03 lần ông yêu cầu chị E viết giấy vay tiền, còn các lần khác thì không viết giấy, tuy vậy ông vẫn cho chị E vay tiền nhiều lần bằng việc chuyển tiền qua Bưu điện. Như vậy việc chị E nhận tiền từ ông T qua Bưu điện là có thật. Việc chị E cho rằng đây là số tiền chị nhận từ ông T là để chi tiêu, sinh hoạt là không có căn cứ, bởi vì chỉ trong một thời gian ngắn từ tháng 2/2018 đến tháng 12/2018 ông T đã chuyển số tiền lớn 585.000.000 đồng, trong đó ngày 24/7/2018 chị E nhận 03 lần với tổng số tiền 250.000.000 đồng, nên theo lời khai của ông T thể hiện thì đây là số tiền ông T cho chị E vay được ông chuyển qua Bưu điện là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu này của ông T về số tiền vay gốc. Việc cấp sơ thẩm không xem xét để chấp nhận khoản tiền vay 585.000.000 đồng này là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông T.

Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền 585.000.000 đồng, xét thấy: Việc vay mượn trên sự tự nguyện của các bên và không có chứng cứ thể hiện về lãi suất, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu về lãi suất của ông T trên số tiền này.

- Đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chị E trả tiền gốc và lãi số tiền 42 triệu đồng theo giấy giấy biên nhận tiền ngày 01/12/2018 và số tiền 18 triệu đồng theo giấy nhận tiền ngày 10/12/2018:

Chị E không thừa nhận và ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc ông cho chị E vay hai khoản tiền này nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

*** Đối với kháng cáo của ông Phạm Như T về việc “Không chấp nhận nội dung của bản án sơ thẩm đã tuyên xử bác yêu cầu của ông trong việc đòi lại số tiền gốc và lãi ông đã cho Bà Thị E vay số tiền 452.430.000 đồng mà Bà Thị E vay chi dùng khác, ông yêu cầu Tòa án buộc chị Bà Thị E trả ông số tiền gốc 452.430.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính đến ngày 30/4/2022”. Xét thấy:**

Số tiền 452.930.000đ theo bảng kê viết tay của ông T, ông T khai cho chị E vay chi dùng khác không có căn cứ nào chứng minh đây là khoản tiền ông T đã cho chị E vay, mà đây chỉ là bảng kê khai của nguyên đơn ông T tự kê, không có chữ ký hay xác nhận gì của chị E. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

*** Đối với kháng cáo của ông Phạm Như T về việc yêu cầu chị Bà Thị E trả lại 01 xe mô tô, 01 xe máy điện đã qua sử dụng:**

Ông T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh về việc ông cho chị E mượn do đó cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

Ngoài ra đối với 03 hợp đồng vay tiền ngày 15/1/2019, ngày 31/10/2019 và ngày 01/7/2020:

Các hợp đồng này đều không có thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận về lãi suất là 7%/năm. Chị E chỉ thừa nhận chữ ký, điểm chỉ trong hợp đồng vay ngày 31/10/2019 là của chị E. Nếu ông T yêu cầu đòi nợ, chị E chỉ đồng ý trả số tiền 140.000.000đ đã vay trong hợp đồng vay đó. Còn số tiền trong hai hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 và ngày 15/01/2019 ông T khởi kiện chị E không đồng ý trả vì không phải chữ ký của chị E. Ngày 14/4/2023, Tòa án nhân dân huyện G ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 01/2023/QĐ-TCGD theo đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký ngày 03/3/2023 của ông Phạm Như T. Căn cứ Kết luận giám định số 176/KL-KTHS ngày 06/5/2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Hoà Bình kết luận: *Chữ ký, chữ viết đứng tên Bà Thị E dưới mục Đại diện bên B trên hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020 (ký hiệu A1) và dưới mục Đại diện bên vay trên Hợp đồng vay tiền ngày 15/1/2019 (ký hiệu A2) với chữ ký, chữ viết của Bà Thị E trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra. Cấp sơ thẩm đã buộc chị Bà Thị E phải trả ông*

Phạm Như T số tiền 299.000.000 đồng tiền gốc theo 03 hợp đồng vay tiền trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời do 03 hợp đồng trên có thỏa thuận về lãi suất là 7%/năm nên căn cứ theo Điều 468 của Bộ luật dân sự cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chị E phải trả lãi với từng hợp đồng là 7%/năm tương ứng với 0,58%/tháng tính đến ngày 30/4/2022 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, đối với việc tính lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019 cấp sơ thẩm đã tính: $47.000.000 \text{ đồng} \times 0,58\% \times 40 \text{ tháng} = 10.904.000\text{đ}$ là chưa đúng về số tháng trả tiền lãi dẫn đến việc tuyên buộc chị E phải trả ông T số tiền lãi 10.904.000đ là chưa đúng, do đó cần được tính lại và khắc phục ở cấp phúc thẩm như sau: Chị E phải trả lãi số tiền gốc 47.000.000đ theo hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019 số tiền: $47.000.000 \text{ đồng} \times 0,58\% \times 39,5 \text{ tháng} = 10.767.700\text{đ}$.

Như vậy đối với 03 hợp đồng vay tiền ngày 15/1/2019, ngày 31/10/2019 và ngày 01/7/2020 chị E phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Như T số tiền gốc 299 triệu đồng và tiền lãi chậm trả là **49.418.700 đồng** (gồm tổng tiền lãi: Theo Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019: $47.000.000\text{đ} \times 0,58\% \times 39,5 \text{ tháng} = 10.767.700\text{đ}$; Theo Hợp đồng vay tiền ngày 30/10/2019: $140.000.000\text{đ} \times 0,58\% \times 30 \text{ tháng} = 24.360.000\text{đ}$; Theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/7/2020: $112.000.000\text{đ} \times 0,58\% \times 22 \text{ tháng} = 14.291.000\text{đ}$).

Từ những nhận định trên và trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét thấy kháng cáo của ông Phạm Như T là có căn cứ để chấp nhận một phần, chấp nhận kháng cáo của ông T về việc yêu cầu chị E trả số tiền 585 triệu đồng chuyển qua đường bưu điện, không chấp nhận kháng cáo của ông T về việc yêu cầu chị E: Trả tiền lãi đối với số tiền 585 triệu đồng, trả số tiền 60 triệu đồng theo giấy nhận tiền ngày 01/12/2018, 10/12/2018; trả 01 xe mô tô, 01 xe máy điện. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hòa Bình theo hướng buộc chị Bàn Thị E phải trả cho ông Phạm Như T số tiền vay 585.000.000 đồng chuyển qua Bưu điện, sửa về tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2019.

Do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông T nên sửa án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Như T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn ông Phạm Như T

[2] Sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, Điều 93, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116; Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Như T. Buộc bị đơn chị Bàn Thị E phải trả cho nguyên đơn Phạm Như T số tiền đã vay là 299.000.000đ + 585.000.000đ = 884.000.000đ và tiền lãi là 49.727.800 đồng, tổng cộng là **933.418.700 đ** (*chín trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm mười tám nghìn, bảy trăm đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Như T đòi với số tiền **685.818.300 đ** (*sáu trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm mười tám nghìn, ba trăm đồng*).

- Về chi phí giám định chữ ký:

Chị Bàn Thị E phải chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, do ông Phạm Như T đã nộp 10 triệu đồng tiền chi phí giám định chữ ký nên chị Bàn Thị E phải hoàn trả cho ông Phạm Như T số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền chi phí giám định chữ ký.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Bàn Thị E phải chịu 40.003.000đ (*bốn mươi triệu, không trăm không ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

+ Ông Phạm Như T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Như T được hoàn lại số tiền 30.285.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003744 ngày 02/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

[3] Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Như T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Phạm Như T 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002613 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Hòa Bình.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN
- VKSND cấp cao tại HN
- VKSND tỉnh Hòa Bình
- TAND H. G, tỉnh HB
- Chi cục THADS huyện G, tỉnh HB
- Các đương sự
- Lưu HS

**TM, HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Đoàn

